



bì yùn tào
避孕套

noun · condom

Example Sentences

Tā mǎi le sān hé bì yùn tào
他买了三盒避孕套。

He bought three boxes of condoms.

Shǐ yòng bì yùn tào kě yǐ yù fáng jí bìng
使用避孕套可以预防疾病。

Using condoms can prevent diseases.

Trace each character, then write the word on your own.

避	避	避	避	避	避	避	避	避	避	避
避	避	避	避	避	避	避	避			
孕	孕	孕	孕	孕	孕	孕	孕			
套	套	套	套	套	套	套	套	套	套	套
套	套									